ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:338 /TB-UBND	*P. Nguyễn Đại Năng, ngày* 30 *tháng 10 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc công khai phí, lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính tại UBND phường Nguyễn Đại Năng

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài; Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;

Căn cứ Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực (áp dụng phần còn hiệu lực); Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch (áp dụng phần còn hiệu lực sau khi bãi bỏ khoản 2 Điều 6 theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC);

Căn cứ Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân thành phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng (áp dụng quy định về lệ phí hộ tịch tại Phụ lục số 04 còn hiệu lực); Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết quy định một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân thành phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định việc hỗ trợ phí chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố đối với việc thực hiện thủ tục hành chính qua hình thức trực tuyến trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

UBND phường Nguyễn Đại Năng thông báo công khai phí, lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính tại phường như sau:

1. Nội dung công khai

Công khai danh mục và mức thu phí, lệ phí theo các biểu kèm theo Thông báo này: Biểu số 01 về hộ tịch; Biểu số 02 về chứng thực, nuôi con nuôi; Biểu số 03 về đất đai. Các mức thu được áp dụng cùng quy định về miễn, giảm, hỗ trợ theo từng lĩnh vực.

Mức thu cụ thể, đơn vị tính và chính sách áp dụng đối với hồ sơ trực tuyến được trình bày trong các biểu; việc miễn, giảm, hỗ trợ thực hiện đúng đối tượng và điều kiện theo văn bản điều chỉnh từng khoản thu.

2. Chính sách áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến

Thực hiện mức thu 0 đồng đối với lệ phí hộ tịch; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận và các khoản phí, lệ phí thuộc Điều 2 Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND khi thực hiện thủ tục hành chính qua hình thức trực tuyến, đúng phạm vi, đối tượng và quy định chuyển tiếp tại Điều 3 Nghị quyết này.

Thực hiện hỗ trợ 100% phí chứng thực bản sao điện tử từ bản chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường theo Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND, trong thời gian từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2030. Phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch được xác định riêng với lệ phí đăng ký hộ tịch, theo đúng văn bản điều chỉnh từng khoản thu.

3. Hình thức công khai và tổ chức thực hiện

Niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường và đăng tải trên Trang thông tin điện tử phường để tổ chức, cá nhân biết, thực hiện và giám sát.

Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công phường chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn rà soát, đối chiếu danh mục và mức thu với văn bản pháp luật, bảo đảm chính xác trước khi niêm yết; cập nhật kịp thời khi có thay đổi; hướng dẫn cụ thể các trường hợp miễn, giảm, hỗ trợ và phương thức thanh toán.

Bộ phận, cá nhân được giao thu thực hiện đúng mức thu, đúng đối tượng, lập và cấp chứng từ thu theo quy định; không thu các khoản ngoài quy định. Việc quản lý, nộp, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo văn bản điều chỉnh từng khoản thu và pháp luật hiện hành.

Tổ chức, cá nhân có vướng mắc hoặc phản ánh về việc thu phí, lệ phí liên hệ Trung tâm Phục vụ hành chính công phường để được hướng dẫn, giải quyết.

UBND phường Nguyễn Đại Năng thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công phường;
- Các tổ dân phố;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, TTPVHCC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Bá Tuyến

BIỂU SỐ 01

MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ LĨNH VỰC HỘ TỊCH

(Kèm theo Thông báo số 338 /TB-UBND ngày 30/10/2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Căn cứ: Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND; Thông tư số 281/2016/TT-BTC.

Đơn vị mức thu: đồng.

I. Lệ phí đăng ký hộ tịch

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Trực tiếp	Trực tuyến
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Lần	8.000	0
2	Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	Lần	8.000	0
3	Đăng ký lại kết hôn trong nước	Lần	30.000	0
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con trong nước	Lần	10.000	0
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	Lần	10.000	0
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Lần	5.000	0
7	Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong nước	Lần	5.000	0
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác trong nước	Lần	5.000	0
9	Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Lần	75.000	0
10	Đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Lần	1.500.000	0
11	Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Lần	75.000	0
12	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Lần	1.500.000	0

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Trực tiếp	Trực tuyến
13	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Lần	75.000	0
14	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc	Lần	28.000	0
15	Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài	Lần	75.000	0
16	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài	Lần	75.000	0

Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch đối với các đối tượng, trường hợp quy định tại Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND, gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc gia đình có công với cách mạng và các đối tượng khác theo quy định; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước thuộc trường hợp được miễn.

II. Cấp bản sao trích lục và xác nhận thông tin hộ tịch

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Trực tiếp	Trực tuyến
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Bản	8.000	8.000
2	Xác nhận thông tin hộ tịch	Văn bản	8.000	0

Phí cấp bản sao trích lục hộ tịch: 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký theo Thông tư số 281/2016/TT-BTC. Xác nhận thông tin hộ tịch: mức thu tính theo văn bản xác nhận về một việc hộ tịch đã đăng ký. Mức thu trực tuyến 0 đồng áp dụng theo Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND đối với khoản lệ phí thuộc phạm vi điều chỉnh.

BIỂU SỐ 02

MỨC THU PHÍ CHỨNG THỰC VÀ LỆ PHÍ NUÔI CON NUÔI

(Kèm theo Thông báo số 338/TB-UBND ngày 30/10/2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Đơn vị mức thu: đồng.

Các trường hợp miễn, giảm, hỗ trợ thực hiện theo căn cứ ghi tại từng mục.

I. Phí chứng thực

Căn cứ: Điều 4 Thông tư số 226/2016/TT-BTC; Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND.

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Chứng thực bản sao từ bản chính: trang thứ nhất, trang thứ hai	Trang	2.000
2	Chứng thực bản sao từ bản chính: từ trang thứ ba trở lên	Trang	1.000
3	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản	Trường hợp	10.000
4	Chứng thực hợp đồng, giao dịch (gồm di chúc, văn bản về di sản thuộc thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch)	Hợp đồng, giao dịch	50.000
5	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Hợp đồng, giao dịch	30.000
6	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Hợp đồng, giao dịch	25.000
7	Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	Theo số trang của bản chính	Hỗ trợ 100%

Ghi chú: Mức thu chứng thực bản sao từ bản chính tối đa 200.000 đồng/bản; trang làm căn cứ thu phí là trang của bản chính. Một trường hợp chứng thực chữ ký được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản. Chính sách hỗ trợ 100% phí chứng thực bản sao điện tử từ bản chính thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2030. Các trường hợp miễn phí khác thực hiện theo quy định.

II. Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi

Căn cứ: Nghị định số 114/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 06/2025/NĐ-CP.

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Trường hợp	400.000

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi theo quy định	Trường hợp	Miễn

Miễn lệ phí đối với cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em thuộc diện được miễn theo Điều 4 Nghị định số 114/2016/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Việc ghi vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi đã được giải quyết ở nước ngoài áp dụng theo quy định về hộ tịch, không áp dụng mức thu đăng ký nuôi con nuôi trong nước.

BIỂU SỐ 03

MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Thông báo số 338/TB-UBND ngày 30/10/2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Căn cứ: Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025; Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 của HĐND thành phố Hải Phòng.

Đơn vị mức thu: đồng.

I. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận

Đối tượng	Nội dung thu	Đất	Tài sản	Đất và tài sản
Cá nhân	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	35.000	35.000	35.000
Cá nhân	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	25.000	25.000	30.000
Cá nhân	Đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp	25.000	25.000	30.000
Tổ chức	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	40.000	40.000	45.000
Tổ chức	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	30.000	30.000	35.000
Tổ chức	Đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp	30.000	30.000	35.000

Đơn vị tính: hồ sơ/Giấy chứng nhận. Hồ sơ thực hiện qua hình thức trực tuyến thuộc phạm vi Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND: mức thu 0 đồng.

II. Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận

Đối tượng	Nội dung thu	Đất	Tài sản	Đất và tài sản
Cá nhân	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	100.000	100.000	155.000
Cá nhân	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	100.000	100.000	115.000
Cá nhân	Đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp	125.000	155.000	170.000
Tổ chức	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	215.000	215.000	215.000
Tổ chức	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	155.000	155.000	175.000

Đối tượng	Nội dung thu	Đất	Tài sản	Đất và tài sản
Tổ chức	Đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp	290.000	290.000	355.000

Đơn vị tính: hồ sơ/Giấy chứng nhận. Hồ sơ thực hiện qua hình thức trực tuyến thuộc phạm vi Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND: mức thu 0 đồng.

III. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Thông tin đất đai

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Hồ sơ	150.000
Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai/hồ sơ điều tra về giá đất/hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng	Hồ sơ	60.000
Tài liệu quy hoạch	Điểm	70.000
Biểu thống kê các loại đất	Tờ	30.000
Khai thác tài liệu khổ A4	Tờ	2.000
Khai thác tài liệu khổ A3	Tờ	3.000

2. Tra cứu thông tin

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
Cá nhân	Hồ sơ	20.000
Tổ chức	Hồ sơ	150.000

3. Bản đồ quy hoạch hiện trạng sử dụng đất

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
Bản đồ giấy in màu tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)	Mảnh	290.000
Bản đồ giấy in màu tỷ lệ 1/50000, 1/100000 (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)	Mảnh	320.000
Bản đồ số dạng Vector tỷ lệ 1/5000	Lớp/mảnh	145.000
Bản đồ số dạng Vector tỷ lệ 1/10000	Lớp/mảnh	160.000

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
Bản đồ số dạng Vector tỷ lệ 1/25000	Lớp/mảnh	180.000
Bản đồ số dạng Vector tỷ lệ 1/50000	Lớp/mảnh	197.000
Bản đồ số dạng Vector tỷ lệ 1/100000	Lớp/mảnh	220.000
Bản đồ số dạng Raster		Bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ

4. Bản đồ chuyên đề

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
Bản đồ giấy in màu chuyên đề cấp tỉnh (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)	Mảnh	250.000
Bản đồ giấy in màu chuyên đề cấp huyện (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)	Mảnh	195.000
Bản đồ giấy in màu chuyên đề cấp xã (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)	Mảnh	110.000
Bản đồ số dạng Vector tỷ lệ 1/5000	Lớp/mảnh	145.000
Bản đồ số dạng Vector tỷ lệ 1/10000	Lớp/mảnh	160.000
Bản đồ số dạng Vector tỷ lệ 1/25000	Lớp/mảnh	180.000
Bản đồ số dạng Vector tỷ lệ 1/50000	Lớp/mảnh	197.000
Bản đồ số dạng Vector tỷ lệ 1/100000	Lớp/mảnh	220.000
Bản đồ số dạng Raster		Bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ

5. Bản đồ địa chính

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
Bản đồ giấy in đen trắng tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/1000 (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)	Mảnh	35.000
Bản đồ giấy in đen trắng tỷ lệ 1/2000, 1/5000, 1/10000 (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)	Mảnh	40.000
Bản đồ số dạng Vector địa chính tỷ lệ 1/200	Mảnh	250.000

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
Bản đồ số dạng Vector địa chính tỷ lệ 1/500	Mảnh	300.000
Bản đồ số dạng Vector địa chính tỷ lệ 1/1000	Mảnh	350.000
Bản đồ số dạng Vector địa chính tỷ lệ 1/2000	Mảnh	390.000
Bản đồ số dạng Vector địa chính tỷ lệ 1/5000	Mảnh	390.000
Bản đồ số dạng Vector địa chính tỷ lệ 1/10000	Mảnh	390.000
Bản đồ số dạng Raster		Bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ

6. Trích lục bản đồ địa chính

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
Trích lục bản đồ địa chính (01 thửa)	Thửa	50.000
Trích lục bản đồ địa chính (dưới 05 thửa)	Thửa	40.000
Trích lục bản đồ địa chính (từ 05 thửa đến 10 thửa)	Thửa	33.000
Trích lục bản đồ địa chính (trên 10 thửa)	Thửa	25.000

7. Cung cấp thông tin và xác nhận điều kiện về nhà ở xã hội

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
Cung cấp thông tin và xác nhận điều kiện về nhà ở xã hội	Trường hợp	95.000

Ghi chú chung: Các trường hợp miễn, giảm trong lĩnh vực đất đai thực hiện theo Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND và pháp luật có liên quan. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai không thuộc danh mục mức thu 0 đồng tại Điều 2 Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND. Các khoản trong biểu được thu bởi cơ quan, đơn vị được giao thẩm quyền thu; UBND phường, Trung tâm chỉ thực hiện thu khi được giao theo quy định.